

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C1 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Thầy PHAN QUỐC THÔNG

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	LÊ QUỲNH NHƯ ÁI	Nữ	375	TỔ HỢP 1 Môn lựa chọn: Vật lí - Hoá học - Sinh học - Tin học Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Hoá học
2	NGUYỄN PHÚC BÌNH AN	Nữ	377	
3	ĐOÀN THỊ HÀ KIỀU ANH	Nữ	48	
4	NGUYỄN HOÀI TRÂM ANH	Nữ	75	
5	PHAN BẢO HOÀI ANH	Nữ	524	
6	TRẦN NGUYỄN KIM ANH	Nữ	224	
7	TRƯƠNG QUẾ ANH	Nữ	649	
8	ĐẶNG PHƯỚC BẢO	Nam	54	
9	NGÔ GIA BẢO	Nam	390	
10	ĐOÀN THÁI DƯƠNG	Nam	235	
11	KỔNG VINH HÀO	Nam	537	
12	VÕ THANH HẰNG	Nữ	BS	
13	TRẦN GIA HÂN	Nữ	677	
14	PHẠM KHÁNH HIẾU	Nam	254	
15	TRẦN MINH HƯNG	Nam	261	
16	NGUYỄN ĐỨC KHANG	Nam	697	
17	VÕ HOÀNG DUY KHANG	Nam	92	
18	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	422	
19	ĐỖ VĂN KIẾT	Nam	273	
20	THẠCH CẢNH LÂN	Nam	709	
21	NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	283	
22	TRỊNH NGỌC MAI	Nữ	BS	
23	NGUYỄN NGỌC TRÀ MY	Nữ	289	
24	PHẠM TRỊNH TUYẾT NGÂN	Nữ	568	
25	NGUYỄN KHÔI NGUYỄN	Nam	449	
26	NGUYỄN TRÍ NGUYỄN	Nam	572	
27	TRẦN NGUYỄN ÁNH NGUYỆT	Nữ	BS	
28	LÊ BÁ MINH NHẬT	Nam	742	
29	HOÀNG THỊNH PHÁT	Nam	464	
30	LÊ TUẤN PHÁT	Nam	314	
31	PHAN HÀ PHƯƠNG	Nữ	BS	
32	PHẠM KHÁNH QUÂN	Nam	591	
33	TÔN THẮT ANH QUÂN	Nam	159	
34	TRẦN PHƯƠNG QUYÊN	Nữ	326	
35	NGUYỄN BÌNH TÂM	Nam	332	
36	TRẦN HUY THÁI	Nam	597	
37	NGUYỄN TRUNG THÀNH	Nam	338	
38	HÀ HIẾU THIÊN	Nam	776	
39	PHẠM THANH THỦY	Nữ	197	
40	VÕ THỊ NGỌC THY	Nữ	491	
41	LÝ THANH TOÀN	Nam	352	
42	NGUYỄN NGHĨA TRIỆU	Nam	788	
43	TRẦN NGỌC MINH TRÚC	Nữ	500	
44	ĐẶNG THỊ CẨM TÚ	Nữ	BS	
45	ĐỖ NGUYỄN TUẤN	Nam	794	
46	ĐOÀN NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	Nữ	362	
47	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	Nữ	515	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C2 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: CÔ NGUYỄN THỊ THUỖ LAI

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	CHÂU HÀM	ANH	Nam	380	TỔ HỢP 1 Môn lựa chọn: Vật lí - Hoá học - Sinh học - Tin học Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Hoá học
2	NGUYỄN VĂN ĐỨC	ANH	Nam	385	
3	NGUYỄN HOÀNG	ÂN	Nam	219	
4	NGUYỄN LÊ GIA	ÂN	Nữ	379	
5	PHAN ĐỨC	BẢO	Nam	527	
6	NGUYỄN THỊ DIỆU	CHÂU	Nữ	391	
7	TRẦN NGUYỄN ANH	DUY	Nam	237	
8	VÕ QUANG	DUY	Nam	532	
9	VÕ QUỐC	DUY	Nam	133	
10	VÕ THỊ NGỌC	GIÀU	Nữ	241	
11	NGUYỄN THANH	HẢI	Nam	406	
12	NGUYỄN LÊ ANH	HÀO	Nam	538	
13	PHẠM VŨ THANH	HÀNG	Nữ	409	
14	LÂM MỸ	HÂN	Nữ	21	
15	LÊ TRUNG	HIỆP	Nam	684	
16	NGUYỄN THANH	HOÀI	Nam	137	
17	PHẠM QUỐC	HUY	Nam	39	
18	NGUYỄN PHAN KHÁNH	HƯNG	Nam	138	
19	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	Nam	699	
20	ĐÀM ĐĂNG	KHÔI	Nam	702	
21	ĐÀO THỊ MAI	LINH	Nữ	429	
22	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	LINH	Nữ	280	
23	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	Nam	286	
24	LÊ HOÀNG	MINH	Nam	100	
25	TRẦN QUỐC	MINH	Nam	BS	
26	NGUYỄN LÊ HỮU	NGHĨA	Nam	733	
27	PHẠM LÊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	185	
28	HUỖNH DIỄM	NHI	Nữ	743	
29	LÊ TÂM	NHI	Nữ	302	
30	PHAN HOÀNG YẾN	NHI	Nữ	581	
31	LÊ DIỄM QUỲNH	NHƯ	Nữ	459	
32	NGUYỄN NGỌC BẢO	NHƯ	Nữ	461	
33	NGUYỄN PHẠM KHÁNH	NHƯ	Nữ	154	
34	NGUYỄN XUÂN	QUỲNH	Nữ	328	
35	TRỊNH THỊ DIỄM	QUỲNH	Nữ	595	
36	ĐỖ QUỐC	THẮNG	Nam	24	
37	LÊ QUANG	THẮNG	Nam	336	
38	TRIỆU TÁT	THẮNG	Nam	773	
39	LẠI HỮU	THỊNH	Nam	603	
40	HUỖNH THẢO	THUẬN	Nam	778	
41	NGUYỄN LÂM QUỐC	THUẬN	Nam	609	
42	HỒ NGUYỄN ANH	THƯ	Nữ	605	
43	NGUYỄN NGỌC BẢO	THƯ	Nữ	607	
44	NGUYỄN NGỌC MINH	THƯ	Nữ	487	
45	NGUYỄN XUÂN	TRÍ	Nam	BS	
46	NGUYỄN HỮU	TUYẾN	Nam	796	
47	NGUYỄN LÊ	VƯƠNG	Nữ	366	
48	NGUYỄN THỊ MỸ	YẾN	Nữ	374	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)

LỚP: 10C3 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô TRẦN THÁI HÀ XUÂN

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	NGUYỄN NGỌC THẢO AN	Nữ	517	TỔ HỢP 1 Môn lựa chọn: Vật lí - Hoá học - Sinh học - Tin học Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Hoá học
2	LÊ NGUYỄN NGỌC ANH	Nữ	382	
3	NGUYỄN BẢNG ANH	Nam	52	
4	PHẠM QUỲNH ANH	Nữ	386	
5	TẶNG MINH CÔNG	Nam	396	
6	TRẦN VIỆT CƯỜNG	Nam	BS	
7	PHẠM CÔNG DANH	Nam	397	
8	LÊ BÁ DUY	Nam	671	
9	SỬ HOÀNG ANH DUY	Nam	81	
10	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	531	
11	NGUYỄN HOÀNG ĐĂNG	Nam	660	
12	VÔ HUỲNH HOA ĐĂNG	Nam	41	
13	TRỊNH MINH ĐỨC	Nam	400	
14	TRẦN HOÀNG HÀ	Nam	243	
15	HÀ GIA HÀO	Nam	248	
16	HỒ QUANG HIỀN	Nam	252	
17	NGUYỄN DOÃN MINH HOÀNG	Nam	413	
18	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	256	
19	PHẠM THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	174	
20	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	142	
21	ĐẶNG GIA LẠC	Nam	553	
22	TRẦN NGỌC KHÁNH LINH	Nữ	557	
23	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	434	
24	NGUYỄN THÀNH MINH LUÂN	Nam	285	
25	LÊ HOÀNG TUYẾT MAI	Nữ	560	
26	LÊ NGUYỄN BẢO MINH	Nam	716	
27	DƯƠNG ÁNH NGỌC	Nữ	445	
28	ĐÀO VŨ BẢO NGUYỄN	Nam	294	
29	NGUYỄN HẢI MINH NHẬT	Nam	36	
30	HUỲNH TẤN PHÁT	Nam	585	
31	ĐỖ HUỲNH THANH PHONG	Nam	754	
32	LÂM TRẦN KIM PHỤNG	Nữ	758	
33	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	Nam	BS	
34	NGUYỄN VĂN TÀI	Nam	330	
35	ĐỖ THI	Nữ	601	
36	HOÀNG MINH THIÊN	Nam	162	
37	LÊ BÁ THIÊN	Nam	343	
38	LÂM TIẾN THỊNH	Nam	195	
39	PHẠM PHÚ THỊNH	Nam	345	
40	VÔ HOÀNG THUY TIÊN	Nữ	165	
41	VÔ NGỌC THANH TỊNH	Nam	618	
42	TRẦN MINH TRÍ	Nam	787	
43	VÔ MINH TRƯỜNG	Nam	626	
44	TRẦN TUẤN TÚ	Nam	627	
45	LÂM TUẤN VƯƠNG	Nam	800	
46	GIANG NGUYỄN YẾN VY	Nữ	368	
47	DƯƠNG THỊ HỒNG XUÂN	Nữ	513	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C4 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	ĐOÀN MINH	AN	Nam	73	TỔ HỢP 1 Môn lựa chọn: Vật lí - Hoá học - Sinh học - Tin học Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Hoá học
2	NGUYỄN MINH	ANH	Nữ	BS	
3	NGUYỄN TUẤN	ANH	Nam	223	
4	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	Nữ	210	
5	NGUYỄN HẢI	ÂU	Nam	525	
6	NGÔ GIA	BẢO	Nam	651	
7	Nguyễn Viết Gia	Bảo	Nam	Chuyển đến	
8	PHẠM MINH	BÌNH	Nam	BS	
9	NGUYỄN THÀNH	DANH	Nam	171	
10	LÂM HUỖNH HOÀNG	DŨNG	Nam	1	
11	NGUYỄN TRẦN KHÁNH	DUY	Nam	BS	
12	NGUYỄN HOÀNG HẢI	ĐĂNG	Nam	661	
13	PHẠM HÀ HƯƠNG	GIANG	Nữ	402	
14	PHAN TRẦN LONG	GIANG	Nam	403	
15	SÚ NGUYỄN	HÀO	Nam	249	
16	NGUYỄN HỒ BẢO	HÂN	Nữ	676	
17	PHẠM BÙI TRẦN	KHANG	Nam	269	
18	LÊ QUỐC	KHÁNH	Nam	419	
19	LÊ QUANG ĐÌNH	KHÔI	Nam	703	
20	LÊ BÁ	KIÊN	Nam	94	
21	HOÀNG KHÁNH	LÂM	Nam	277	
22	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	Nữ	431	
23	NGUYỄN TUYẾT	LINH	Nữ	432	
24	NGUYỄN THỊ XUÂN	MAI	Nữ	561	
25	TRỊNH THỊ TUYẾT	MAI	Nữ	562	
26	NGUYỄN TUẤN	MINH	Nam	287	
27	PHAN PHƯƠNG	NAM	Nam	60	
28	TRƯƠNG BẢO	NAM	Nam	727	
29	VÕ MAI NHẬT	NAM	Nam	438	
30	HOÀNG HỮU MINH	NHẬT	Nam	186	
31	HOÀNG THỊ KIM	OANH	Nữ	312	
32	PHAN NGỌC	PHONG	Nam	316	
33	LIỀNG ĐÌNH	PHƯƠNG	Nữ	214	
34	ĐÌNH THÀNH	QUỐC	Nam	470	
35	TRƯƠNG QUỐC	THÁI	Nam	113	
36	HÀ THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	600	
37	LÊ CHÍ	THẮNG	Nam	476	
38	HOÀNG NGỌC BẢO	THI	Nữ	480	
39	ĐÌNH LƯU PHÚC	THỊNH	Nam	777	
40	NGUYỄN VĨNH	TIẾN	Nam	614	
41	NGUYỄN TRIỆU YẾN	TRANG	Nữ	201	
42	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	Nữ	625	
43	ĐẶNG HÀN NGỌC	TRÚC	Nữ	356	
44	NGUYỄN ANH	TUẤN	Nam	120	
45	NGÔ KIỀU PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	628	
46	PHAN CÔNG	VINH	Nam	631	
47	LÊ GIA TƯỜNG	VY	Nữ	205	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C5 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô TẠ THỊ THẨM

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	NGUYỄN VŨ TUẤN	ANH	Nam	BS	TỔ HỢP 1 Môn lựa chọn: Vật lí - Hoá học - Sinh học - Tin học Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Hoá học
2	LÊ NGỌC	ÁNH	Nữ	BS	
3	TRẦN ANH	BẢO	Nam	28	
4	NGUYỄN HIẾU	BÌNH	Nam	228	
5	NGUYỄN VĂN TIẾN	DŨNG	Nam	670	
6	NGUYỄN MINH	DUY	Nam	673	
7	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	Nữ	44	
8	LÊ THÀNH	ĐẠT	Nam	232	
9	NGUYỄN NHƯ ANH	ĐẠT	Nam	663	
10	TRƯƠNG HỮU	ĐỨC	Nam	667	
11	VÕ ĐẠI	GIA	Nam	239	
12	HỒ TRẦN	HÀO	Nam	682	
13	NGUYỄN THỊ THU	HOÀI	Nữ	411	
14	LÊ NGỌC	HÙNG	Nam	260	
15	ĐINH GIA	KHIÊM	Nam	271	
16	TRẦN PHƯƠNG	LIÊN	Nữ	279	
17	ĐỖ THÀNH	LONG	Nam	714	
18	HỒ ĐẮC THÀNH	LONG	Nam	559	
19	NGUYỄN MINH	LONG	Nam	715	
20	LAO THỤY TƯỜNG	MINH	Nữ	99	
21	HUỲNH ĐẶNG TRÀ	MY	Nữ	288	
22	NGUYỄN TUYẾT	NGA	Nữ	566	
23	NGUYỄN THANH	NGÂN	Nữ	10	
24	PHẠM HÀ KIM	NGÂN	Nữ	567	
25	HUỲNH NGUYỄN XUÂN	NGHI	Nữ	731	
26	HUỲNH PHƯƠNG	NGHI	Nữ	444	
27	LÊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	105	
28	NGUYỄN ĐẮC	NGUYỄN	Nam	448	
29	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	NHẬT	Nam	452	
30	ĐINH THỊ TUYẾT	NHI	Nữ	578	
31	NGUYỄN THỊ THÙY	NHƯ	Nữ	155	
32	ĐẶNG ĐÌNH THÀNH	PHÁT	Nam	313	
33	NGÔ THÀNH	PHÁT	Nam	750	
34	NGUYỄN CHÂU MINH	PHÁT	Nam	315	
35	NGUYỄN ANH	QUÂN	Nam	40	
36	PHẠM NGỌC	QUYÊN	Nữ	34	
37	PHẠM XUÂN	QUYÊN	Nam	191	
38	ĐẶNG HÀ	SON	Nam	770	
39	PHÙNG CHÍ	TÀI	Nam	771	
40	PHAN MINH	TÂM	Nam	475	
41	ĐÀO MINH	THẮNG	Nam	335	
42	ĐỒNG QUANG	TIẾN	Nam	68	
43	NGUYỄN MINH	TRIẾT	Nam	203	
44	NGUYỄN THANH	TRÚC	Nữ	497	
45	DƯƠNG CÔNG	TUYỂN	Nam	505	
46	NGUYỄN THIỆN HẢO	VĨ	Nam	365	
47	HỒ NGỌC NHƯ	Ý	Nữ	514	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C6 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô HOÀNG THỊ HIỀN

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHỊ CHÚ
1	LÊ NGUYỄN HOÀI	ANH	Nữ	BS	TỔ HỢP 2 Môn lựa chọn: Vật lí - Hoá học - Sinh học - Địa lí Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Hoá học
2	TRƯƠNG PHẠM MINH	ANH	Nữ	387	
3	LÊ NGUYỄN NGỌC	ÂN	Nữ	74	
4	HUỲNH NGỌC BẢO	CHÂU	Nữ	528	
5	ĐƯƠNG NGỌC KIM	CHI	Nữ	229	
6	TRẦN CÔNG	DANH	Nam	662	
7	LÊ THỊ KHÁNH	DUYÊN	Nữ	BS	
8	MỘNG THỊ HỒNG	DUYÊN	Nữ	238	
9	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	Nam	31	
10	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	GIANG	Nam	534	
11	ĐOÀN HÀ GIA	HÂN	Nữ	244	
12	TRƯƠNG PHAN	HUY	Nam	268	
13	NGUYỄN TRẦN NGUYỄN	HƯƠNG	Nữ	139	
14	NGUYỄN DUY	KHANG	Nam	545	
15	PHẠM NGUYỄN MINH	KHANG	Nam	547	
16	LÊ ANH	KHOA	Nam	272	
17	VÕ NGỌC	KHOA	Nam	423	
18	PHAN ĐĂNG	KHÔI	Nam	143	
19	NGUYỄN THỦY	LÂM	Nữ	707	
20	NGUYỄN VĂN	LÂM	Nam	708	
21	PHẠM ĐẶNG TRÀ	MY	Nữ	721	
22	PHẠM THỊ THÚY	NGA	Nữ	BS	
23	NGUYỄN THỊ BẢO	NHI	Nữ	745	
24	NGUYỄN TÂM	NHƯ	Nữ	11	
25	NGUYỄN VÕ QUỲNH	NHƯ	Nữ	BS	
26	HỒ KIM	PHÁT	Nam	BS	
27	NGUYỄN BÁ	PHI	Nam	753	
28	DOÃN THIÊN	PHÚ	Nam	318	
29	HUỲNH LÊ HOÀNG	PHÚC	Nam	465	
30	NGUYỄN THỊ KIM	PHỤNG	Nữ	BS	
31	PHAN HOÀNG KHÁNH	PHƯƠNG	Nữ	763	
32	LÊ TRƯƠNG MINH	QUỐC	Nam	33	
33	NGUYỄN NGỌC TỎ	QUYÊN	Nữ	325	
34	HOÀNG THÁI	SANG	Nam	112	
35	PHẠM VĂN TẤN	SANH	Nam	769	
36	LƯU MINH	THÁI	Nam	334	
37	LÂM BÍCH	THẢO	Nữ	115	
38	LÊ CÔNG	THẮNG	Nam	114	
39	PHẠM LÊ ANH	THƯ	Nữ	488	
40	TRỊNH NGUYỄN ANH	THƯ	Nữ	608	
41	HIỀN MỸ	TRINH	Nữ	789	
42	TRỊNH PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	629	
43	NGUYỄN HOÀNG QUỐC	VIỆT	Nam	507	
44	VƯƠNG LONG	VIỆT	Nam	BS	
45	TRỊNH HÙNG QUỐC	VINH	Nam	798	
46	TRẦN TIÊU	VY	Nữ	123	
47	NGUYỄN NGỌC NHƯ	Ý	Nữ	635	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C7 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Thầy NGUYỄN LÊ THANH QUANG

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	NGUYỄN NGỌC VÂN	ANH	Nữ	383	TỔ HỢP 2 Môn lựa chọn: Vật lí - Hoá học - Sinh học - Địa lí Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Hoá học
2	VÕ TRẦN KIM	ANH	Nữ	389	
3	PHAN CAO THIÊN	ÂN	Nam	168	
4	NGUYỄN KHẮC GIA	BẢO	Nam	227	
5	LƯU MINH	CHÂU	Nữ	654	
6	ĐINH LINH	CHI	Nữ	657	
7	NGUYỄN NGỌC	CƯỜNG	Nam	230	
8	PHẠM HOÀNG ANH	DUY	Nam	236	
9	NGUYỄN QUỐC	ĐẠT	Nam	233	
10	KEO MỸ	HÀNG	Nữ	679	
11	VĂN NGỌC BẢO	HÂN	Nữ	BS	
12	TRỊNH QUỐC	HÙNG	Nam	689	
13	LÊ VÕ ĐỨC	HUY	Nam	15	
14	PHẠM QUỐC	HUY	Nam	267	
15	PHAN TRẦN KHÁNH	HUYỀN	Nữ	543	
16	VÕ MINH	HUYỀN	Nữ	416	
17	NGUYỄN MAI	HƯƠNG	Nữ	262	
18	NGUYỄN NGỌC	HƯƠNG	Nữ	BS	
19	PHẠM DUY	KHÁNH	Nam	548	
20	BÙI TRỌNG	KIM	Nam	706	
21	TÔ HỒNG	LIÊN	Nữ	278	
22	NGUYỄN VIỆT	LỘC	Nam	BS	
23	BÙI MAI	LY	Nữ	5	
24	ĐINH HỒ KHÁNH	NGỌC	Nữ	103	
25	NGUYỄN BẢO	NGỌC	Nữ	291	
26	TRẦN BẢO	NGỌC	Nữ	22	
27	TRẦN ĐẶNG NHƯ	NGỌC	Nữ	447	
28	NGUYỄN MINH	NHẬT	Nam	576	
29	ĐỖ THỊ YẾN	NHI	Nữ	454	
30	HUỲNH MẠNH	PHI	Nam	752	
31	NGUYỄN	PHÚ	Nam	588	
32	NGUYỄN HOÀNG GIA	PHÚ	Nam	37	
33	BÙI MAI HOÀNG	PHÚC	Nam	109	
34	NGUYỄN HỮU	PHƯỚC	Nam	590	
35	CHÂU THỊ	PHƯƠNG	Nữ	BS	
36	BÙI NHẬT	QUANG	Nam	468	
37	BÙI QUANG	THANH	Nam	BS	
38	HUỲNH NGUYỄN ÁNH	THƯ	Nữ	485	
39	TRƯƠNG TRÂM MINH	THƯ	Nữ	BS	
40	NGUYỄN LÊ HỒNG	THY	Nữ	198	
41	LÊ THỦY	TRÂM	Nữ	BS	
42	TRẦN LÊ BẢO	TRÂN	Nữ	783	
43	NGÔ NGỌC ANH	TÚ	Nam	502	
44	NGUYỄN HOÀNG THÚY	VY	Nữ	633	
45	TRẦN HOÀNG KHÁNH	VY	Nữ	512	
46	DƯƠNG HUỲNH NHƯ	Ý	Nữ	124	
47	NGUYỄN XUÂN NGUYỆT	Ý	Nữ	BS	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C8 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô LÊ THỊ THUÝ AN

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	VÔ NGUYỄN THÙY	AN	Nữ	218	TỔ HỢP 3 Môn lựa chọn: Vật lí - Công nghệ - GDKT&PL - Tin học Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Ngữ văn
2	ĐOÀN NGUYỄN QUỲNH	ANH	Nữ	220	
3	ĐINH THỊ NGỌC	CHÂU	Nữ	653	
4	PHẠM HOÀNG BẢO	CHÂU	Nữ	529	
5	NGUYỄN LÊ	DUY	Nam	30	
6	LẠI NGỌC	GIAO	Nữ	240	
7	LÊ NGỌC	HÀ	Nữ	134	
8	TRẦN CHÍ	HÀO	Nam	250	
9	TRẦN HÀ GIA	HÂN	Nữ	536	
10	ĐỖ TRẦN	HOÀN	Nam	88	
11	LÊ GIA	HUY	Nam	803	
12	PHẠM ĐĂNG	KHANG	Nam	BS	
13	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	Nam	421	
14	NGÔ ĐỨC	KIÊN	Nam	425	
15	LÊ TUẤN	KIỆT	Nam	551	
16	TRẦN LƯƠNG AN	KỶ	Nữ	276	
17	TRẦN MAI	LINH	Nữ	97	
18	NGUYỄN PHAN PHI	LONG	Nam	98	
19	NGUYỄN HỮU	LUÂN	Nam	284	
20	TRẦN HUY	MINH	Nam	717	
21	NGUYỄN KHÁNH QUỲNH	MY	Nữ	437	
22	NGUYỄN NGỌC HẢI	MY	Nữ	719	
23	LÊ VĂN HẢI	NAM	Nam	724	
24	PHẠM BÍCH	NGỌC	Nữ	570	
25	NGUYỄN TRỌNG	NGUYỄN	Nam	739	
26	CHÂU THỊ THANH	NHÂN	Nữ	574	
27	ĐỖ CHÍ	NHÂN	Nam	741	
28	NGUYỄN MINH	NHẬT	Nam	BS	
29	LÊ NGỌC	NHƯ	Nữ	747	
30	NGÔ VÔ QUỲNH	NHƯ	Nữ	107	
31	NGUYỄN NGỌC	NHƯ	Nữ	309	
32	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	64	
33	ĐẶNG HOÀNG	PHÚC	Nam	320	
34	HÀ GIA	PHÚC	Nam	189	
35	PHẠM HUỲNH MAI	PHƯƠNG	Nữ	322	
36	NGUYỄN XUÂN	QUÍ	Nữ	469	
37	LÊ NGUYỄN KIM	QUYÊN	Nữ	471	
38	BÙI THỊ DIỄM	QUỲNH	Nữ	160	
39	LÊ ĐỨC	TÀI	Nam	194	
40	NGUYỄN TÂN	TÀI	Nam	BS	
41	NGUYỄN THỊ ANH	THƯ	Nữ	117	
42	NGUYỄN LÊ CÁT	TIÊN	Nữ	164	
43	PHẠM THỊ KIỀU	TIÊN	Nữ	612	
44	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	TRÂN	Nữ	496	
45	NGUYỄN HOÀNG MINH	TRÍ	Nam	786	
46	NGUYỄN HÙNG	VĨ	Nam	364	
47	LÊ NGỌC PHƯƠNG	VY	Nữ	509	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C9 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: CÔ HUỖNH THỊ THU GIANG

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	NGUYỄN KHẢ	ÁI	Nữ	639	TỔ HỢP 3 Môn lựa chọn: Vật lí - Công nghệ - GDKT&PL - Tin học Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Ngữ văn
2	ĐÌNH HOÀI	AN	Nam	217	
3	NGUYỄN TÂN	AN	Nam	518	
4	CHU THỊ QUỲNH	ANH	Nữ	381	
5	LÊ THANH QUỲNH	ANH	Nữ	BS	
6	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	ANH	Nữ	7	
7	NGUYỄN TRÍ HOÀNG	ÂN	Nam	208	
8	CÁI GIA	BẢO	Nam	226	
9	NGUYỄN ĐỨC	CƠ	Nam	530	
10	LÊ HOÀNG	DUY	Nam	672	
11	NGUYỄN VŨ HẢI	ĐĂNG	Nam	130	
12	PHẠM CHÁU KIM	HIỀN	Nữ	251	
13	PHẠM THỊ CẨM	HUÔNG	Nữ	265	
14	NGUYỄN ÂN	HY	Nam	32	
15	LÂM NHẬT	KHÁNH	Nam	177	
16	NGUYỄN BẢO	KHÁNH	Nam	93	
17	NGUYỄN VĂN	KHOA	Nam	178	
18	HUỖNH TIẾN	LỘC	Nam	558	
19	NGUYỄN THẢO	MY	Nữ	720	
20	TRẦN NHẬT	NAM	Nam	181	
21	TRẦN THÚY	NGÂN	Nữ	730	
22	PHAN BẢO	NGỌC	Nữ	446	
23	NGUYỄN KIM	NHÃ	Nữ	573	
24	LÊ THÀNH	NHÂN	Nam	451	
25	LÊ HỒNG YẾN	NHI	Nữ	301	
26	NGUYỄN NGỌC	NHI	Nữ	458	
27	NGUYỄN THỊ ÁNH	NHI	Nữ	580	
28	LÊ TRỊNH THẢO	NHƯ	Nữ	582	
29	NGUYỄN THỊ HUỖNH	NHƯ	Nữ	310	
30	ĐÌNH QUANG TÂN	PHÚ	Nam	156	
31	BÙI VĂN	PHÚC	Nam	812	
32	NGUYỄN DUY	PHÚC	Nam	16	
33	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	Nữ	321	
34	NGUYỄN VĂN	QUI	Nam	766	
35	NGUYỄN CÔNG	SON	Nam	472	
36	NGUYỄN VÕ MINH	TÂM	Nữ	333	
37	VÕ VĂN	TÂN	Nam	2	
38	LÊ NGUYỄN ANH	THƯ	Nữ	347	
39	TRẦN KIM	TINH	Nam	616	
40	TRẦN MINH	TOÀN	Nam	621	
41	TRẦN THỦY	TRANG	Nữ	13	
42	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	Nữ	624	
43	HUỖNH ĐẶNG	TRỌNG	Nam	791	
44	TRỊNH HOÀNG THÁI	TÚ	Nam	793	
45	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	Nữ	71	
46	LÊ THỊ TƯỜNG	VY	Nữ	510	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C10 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô TRẦN THỊ THẨM

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	NGUYỄN LƯU KHẢ	ÁI	Nữ	516	TỔ HỢP 3 Môn lựa chọn: Vật lí - Công nghệ - GDKT&PL - Tin học Chuyên đề học tập: Toán - Vật lí - Ngữ văn
2	NGUYỄN BÙI NGỌC	AN	Nữ	376	
3	ĐỖ NGUYỄN NGỌC	ANH	Nữ	642	
4	NGUYỄN CHÂU NHẬT	ANH	Nữ	127	
5	NGUYỄN VĂN	ANH	Nữ	209	
6	VŨ TÚ	ANH	Nữ	650	
7	TRƯƠNG HOÀI	ÂN	Nam	641	
8	NGUYỄN PHẠM ĐỨC	GIOAN	Nam	82	
9	NGUYỄN THÙY BẢO	HÂN	Nữ	535	
10	NGUYỄN ĐỨC	HUY	Nam	541	
11	NGUYỄN GIA	HUY	Nam	694	
12	TRẦN NHẬT	HUY	Nam	175	
13	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	Nữ	264	
14	LƯƠNG VĂN	KHANG	Nam	BS	
15	DƯƠNG TRỊNH NINH	KHÁNH	Nam	418	
16	NGUYỄN KIM	KHÁNH	Nữ	270	
17	VŨ ĐĂNG	KHOA	Nam	701	
18	TRẦN MINH	KHÔI	Nam	144	
19	TRẦN TUẤN	KIỆT	Nam	275	
20	PHẠM THỊ DIỆU	LINH	Nữ	711	
21	DƯƠNG TẤN	LỘC	Nam	804	
22	VŨ NGỌC PHƯƠNG	MAI	Nữ	435	
23	VÕ THANH HÀ	MI	Nữ	563	
24	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NAM	Nam	102	
25	LÊ PHÚC	NGUYỄN	Nam	295	
26	PHAN THIÊN	NHÂN	Nam	299	
27	PHẠM LÊ MINH	OANH	Nữ	462	
28	PHAN THIÊN	PHÚ	Nam	319	
29	LÊ TRÂM NHƯ	PHÚC	Nữ	BS	
30	MAI QUỲNH	QUÂN	Nữ	324	
31	NGUYỄN HOÀNG	QUÂN	Nam	764	
32	PHẠM THỊ XUÂN	QUỲNH	Nữ	768	
33	TỪ CHÍ	THÀNH	Nam	477	
34	HÀ THANH	THẢO	Nữ	341	
35	PHAN NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	Nữ	342	
36	LÊ VĂN	THỊNH	Nam	483	
37	TRẦN QUANG	THỊNH	Nam	604	
38	LÊ THỊ THẢO	THÙY	Nữ	348	
39	VÕ BÍCH	THỦY	Nữ	610	
40	PHẠM ĐÀO ANH	THƯ	Nữ	42	
41	NGUYỄN QUANG	TOÀN	Nam	495	
42	NGUYỄN THẢO	TRANG	Nữ	166	
43	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂN	Nữ	51	
44	HOÀNG ANH	TUẤN	Nam	358	
45	LÊ ANH	TUẤN	Nam	503	
46	TRẦN NGUYỄN Hào	VĂN	Nam	797	
47	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	Nam	72	
48	LÊ TRẦN BẠCH	YẾN	Nữ	801	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C11 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: CÔ TRẦN THỊ KIM NGÂN

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	HOÀNG QUỲNH ANH	Nữ	643	TỔ HỢP 4 Môn lựa chọn: Địa lí - Công nghệ - Hoá học - Sinh học Chuyên đề học tập: Toán - Ngữ văn - Hoá học
2	NGÔ QUỲNH ANH	Nữ	222	
3	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	Nữ	522	
4	THÁI LÊ MỸ ANH	Nữ	647	
5	NGUYỄN QUỲNH CHI	Nữ	394	
6	TRẦN NGUYỄN THANH DUY	Nam	674	
7	LÝ THỰC HÂN	Nữ	675	
8	NGUYỄN VŨ NGỌC HÂN	Nữ	135	
9	PHẠM NGUYỄN BẢO HÂN	Nữ	BS	
10	VÔ HOÀNG HIỆP	Nam	685	
11	LÊ THỊ NGỌC HIẾU	Nữ	253	
12	PHAN THỊ PHƯƠNG HUY	Nữ	542	
13	TRƯƠNG GIA HUY	Nam	58	
14	BÙI MINH KHA	Nam	544	
15	NGUYỄN NGỌC BẢO KHANG	Nam	546	
16	PHẠM BÁ TUẤN KIỆT	Nam	705	
17	PHAN TUẤN KIỆT	Nam	274	
18	NGUYỄN CHÂU NGỌC LINH	Nữ	281	
19	TRẦN MỸ LINH	Nữ	556	
20	HÀNG HUỆ MỸ	Nữ	722	
21	LÊ THỊ THÚY NGA	Nữ	440	
22	VÔ THỊ THUỶ NGA	Nữ	61	
23	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	Nữ	729	
24	CHÂU MẪN NGHI	Nữ	63	
25	LÝ MẪN NGHI	Nữ	BS	
26	NGUYỄN LÊ THÀNH NHÂN	Nam	298	
27	LÊ QUỐC NHẬT	Nam	187	
28	NGÔ THẢO NHI	Nữ	456	
29	ĐÀO NGỌC ÁNH NHƯ	Nữ	306	
30	NGUYỄN HOÀNG QUỲNH NHƯ	Nữ	460	
31	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	466	
32	HỒ NGỌC NHƯ QUỲNH	Nữ	27	
33	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	Nữ	327	
34	NGUYỄN VÔ THẾ SON	Nam	473	
35	ĐỖ NGUYỄN NGÂN TÂM	Nữ	331	
36	NGUYỄN NGHĨA THÀNH	Nam	774	
37	VŨ LÂM PHÁT THÀNH	Nam	66	
38	LÊ NGỌC TIỀN	Nữ	350	
39	NGUYỄN THÁI TOÀN	Nam	619	
40	TRẦN MAI ĐÌNH TOÀN	Nam	620	
41	PHẠM THỊ PHƯƠNG TRANG	Nữ	355	
42	DƯƠNG NGỌC BẢO TRÂN	Nữ	BS	
43	NGUYỄN LÊ BẢO TRÂN	Nữ	BS	
44	NGUYỄN TRẦN THANH TRÚC	Nữ	498	
45	ĐẶNG NGUYỄN PHƯƠNG VY	Nữ	367	
46	PHAN LÊ KHẢ VY	Nữ	371	
47	TÀO NHƯ Ý	Nữ	636	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C12 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô PHẠM THỊ THU THUY

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	NGUYỄN CHÂM	ANH	Nữ	521	TỔ HỢP 4 Môn lựa chọn: Địa lí - Công nghệ - Hoá học - Sinh học Chuyên đề học tập: Toán - Ngữ văn - Hoá học
2	NGUYỄN PHAN NGỌC	ANH	Nữ	523	
3	NGUYỄN THỊ TRÂM	ANH	Nữ	646	
4	TRẦN VĂN TUẤN	ANH	Nam	648	
5	NGUYỄN MINH	CHÂU	Nữ	78	
6	NGUYỄN THỊ NGỌC	CHÂU	Nữ	393	
7	THẠCH THỊ MỸ	DUYÊN	Nữ	533	
8	LÊ THỊ THUY	DƯƠNG	Nữ	80	
9	NGUYỄN THANH	HÀO	Nam	683	
10	LÊ	HOÀNG	Nam	255	
11	TRẦN PHI	HÙNG	Nam	688	
12	HUỲNH ĐẠI	HÙNG	Nam	259	
13	LƯU TUẤN	HƯNG	Nam	690	
14	NGUYỄN TRƯỜNG	KHANG	Nam	698	
15	MAN ĐĂNG	KHOA	Nam	420	
16	LƯƠNG MINH	KHÔI	Nam	424	
17	PHẠM HOÀNG ANH	KIỆT	Nam	BS	
18	NGUYỄN TRỌNG	LÂM	Nam	555	
19	TRẦN NGUYỄN PHI	LONG	Nam	BS	
20	VŨ QUANG	MINH	Nam	BS	
21	NGUYỄN HOÀNG	NAM	Nam	725	
22	ĐÀO NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	Nam	183	
23	LÊ NHƯ	NGỌC	Nữ	184	
24	NGÔ VÕ TRÍ	NGUYỄN	Nam	296	
25	NGUYỄN HUỲNH	NGUU	Nam	571	
26	ĐỖ TRỌNG	NHÂN	Nam	575	
27	LÊ TRỌNG	NHÂN	Nam	297	
28	ĐÀO YẾN	NHI	Nữ	46	
29	ĐỖ THỊ NGỌC	NHI	Nữ	4	
30	NGUYỄN ĐỒNG PHƯƠNG	NHI	Nữ	744	
31	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	Nữ	304	
32	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	584	
33	NGÔ ĐĂNG	PHÚ	Nam	756	
34	CHÂU HỒNG	PHÚC	Nữ	757	
35	GIANG LONG	PHÚC	Nam	589	
36	PHẠM THÀNH	TÀI	Nam	50	
37	LÊ GIA	THÀNH	Nam	23	
38	NGUYỄN THỊ BẢO	THI	Nữ	482	
39	HỒ PHƯỚC	THỊNH	Nam	602	
40	CAO TRẦN THIÊN	THỌ	Nam	346	
41	NGUYỄN MINH	THUẬN	Nam	47	
42	LÊ THỊ ANH	THƯ	Nữ	606	
43	HUỲNH ÁI	THY	Nữ	349	
44	NGUYỄN NGỌC ANH	THY	Nữ	BS	
45	VŨ THÙY	TRÂM	Nữ	623	
46	HUỲNH BĂNG	TRINH	Nữ	69	
47	NGUYỄN HỒNG THẢO	VY	Nữ	122	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C13 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô ĐẶNG THỊ THU DOAN

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	NGUYỄN TRƯỜNG	AN	Nam	519	TỔ HỢP 5 Môn lựa chọn: Địa lí - Sinh học - GDKT&PL - Công nghệ Chuyên đề học tập: Toán - Ngữ văn - Địa lí
2	NGÔ MINH	ANH	Nữ	645	
3	PHẠM QUỲNH	ANH	Nữ	BS	
4	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	Nam	14	
5	LÊ THỊ HỒNG	DIỄM	Nữ	399	
6	VŨ HÙNG	DŨNG	Nam	234	
7	ĐÀO LÊ THÀNH	ĐẠT	Nam	810	
8	ĐINH THÀNH	ĐẠT	Nam	805	
9	NGUYỄN MINH	ĐỨC	Nam	172	
10	MAI THỂ	HÀ	Nam	404	
11	NGUYỄN GIA	HÂN	Nữ	245	
12	PHAN GIA	HÂN	Nữ	246	
13	ĐỖ LƯU PHÚC	HẬU	Nam	87	
14	LƯƠNG CAO GIA	HUY	Nam	540	
15	HỒ HUỲNH	HƯƠNG	Nữ	692	
16	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HƯƠNG	Nữ	539	
17	NGUYỄN VŨ NGỌC	HƯƠNG	Nữ	89	
18	VŨ LÊ MAI	KHANH	Nữ	417	
19	TRẦN ANH	KHOA	Nam	700	
20	TRẦN ANH	KIỆT	Nam	BS	
21	VŨ MAI	LAN	Nữ	95	
22	VÕ QUANG	LỘC	Nam	713	
23	VŨ TRIỆU	LỘC	Nam	282	
24	LƯƠNG QUỐC	MINH	Nam	564	
25	PHẠM THANH	NAM	Nam	726	
26	MÃ THỊ HIẾU	NGÂN	Nữ	442	
27	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	Nữ	728	
28	PHẠM THỊ THÁI	NGÂN	Nữ	150	
29	NGUYỄN UYÊN	NGHI	Nữ	151	
30	TRẦN THỊ KHÁ	NGHI	Nữ	732	
31	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	Nữ	293	
32	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	311	
33	BÙI VĂN	PHÁT	Nam	463	
34	LÊ TẤN	PHÁT	Nam	749	
35	HOÀNG THỊ TRÚC	PHƯƠNG	Nữ	762	
36	TRẦN ĐĂNG	QUANG	Nam	593	
37	TRẦN PHƯỚC	THẠNH	Nam	340	
38	NGUYỄN NGỌC BẢO	THI	Nữ	481	
39	ĐỖ NGUYỄN QUỲNH	THƯ	Nữ	484	
40	NGUYỄN HỒNG ANH	THƯ	Nữ	486	
41	NGUYỄN THỊ MINH	THƯ	Nữ	43	
42	NGUYỄN THỦY BẢO	THY	Nữ	611	
43	NGUYỄN HUỲNH HOÀNG	TIẾN	Nam	613	
44	LÊ CAO	TUẤN	Nam	795	
45	NGUYỄN LÊ KHÁNH	VÂN	Nữ	363	
46	LƯƠNG BẢO	VY	Nữ	632	
47	Nguyễn Lê Ngọc	Linh	Nữ	Học lại	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C14 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô ĐOÀN THỊ HỒNG

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	Nữ	76	TỔ HỢP 5 Môn lựa chọn: Địa lí - Sinh học - GDKT&PL - Công nghệ Chuyên đề học tập: Toán - Ngữ văn - Địa lí
2	TRẦN ĐẶNG HOÀNG ANH	Nữ	128	
3	TRẦN QUỲNH ANH	Nữ	225	
4	NGUYỄN HỒ BẢO AN	Nữ	378	
5	TRẦN THIÊN BẢO	Nam	170	
6	NGUYỄN HUỲNH BẢO CHÂU	Nữ	655	
7	TRẦN MINH CHÂU	Nam	656	
8	NGUYỄN THỊ KIM CHI	Nữ	658	
9	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	38	
10	NGUYỄN KIM HẰNG	Nữ	247	
11	TRẦN NGỌC BẢO HÂN	Nữ	85	
12	NGUYỄN VĂN HIỆP	Nam	410	
13	DƯƠNG GIA HÒA	Nam	18	
14	NGUYỄN THẾ TUẤN HÙNG	Nam	415	
15	NGUYỄN MAI HOÀI HƯƠNG	Nữ	263	
16	PHAN THỊ QUỲNH HƯƠNG	Nữ	693	
17	NGUYỄN THIÊN KIM	Nữ	552	
18	CHÂU ĐỨC LỢI	Nam	811	
19	TRƯƠNG KIM NGÂN	Nữ	62	
20	NGUYỄN TRẦN MÃN NGHI	Nữ	49	
21	BÙI DUYÊN KIM NGỌC	Nữ	734	
22	LÂM HOÀNG THẢO NGỌC	Nữ	569	
23	LÊ NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	735	
24	HỒ MINH NHẬT	Nam	806	
25	LÊ CAO UYÊN NHI	Nữ	300	
26	LÊ NGUYỄN ĐÔNG NHI	Nữ	455	
27	HỒ THỊ HUỲNH NHƯ	Nữ	307	
28	NGUYỄN CHÍNH ĐỨC PHÁT	Nam	751	
29	PHAN HUỲNH TẤN PHÁT	Nam	587	
30	LÝ VĨNH PHƯỚC	Nam	760	
31	LÊ ĐẶNG MINH QUÂN	Nam	323	
32	NGUYỄN TRỌNG MINH QUÂN	Nam	765	
33	PHẠM TRỊNH HẢI SƠN	Nam	474	
34	LƯU MINH TÂM	Nam	596	
35	DIỆP QUANG TẤN	Nam	772	
36	TRẦN THANH THẢO	Nữ	161	
37	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	Nữ	490	
38	TẶNG TRẦN ANH THU	Nữ	489	
39	TRẦN THỊ MINH THU	Nữ	67	
40	NGÔ GIA TÍN	Nam	780	
41	NGUYỄN PHẠM HỮU TÌNH	Nam	494	
42	TRẦN NGỌC YẾN TRANG	Nữ	785	
43	ĐỖ THÀNH TRUNG	Nam	501	
44	NGUYỄN NGỌC NHƯ TUYỀN	Nữ	504	
45	PHẠM TRIỆU PHÚ TƯỜNG	Nam	359	
46	TỔNG THỊ THANH VÂN	Nữ	630	
47	HUỲNH LÊ YẾN VY	Nữ	508	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C15 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô TRẦN THỊ HÀ

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	PHAN NGỌC TRIỀU	AN	Nam	520	TỔ HỢP 5 Môn lựa chọn: Địa lí - Sinh học - GDKT&PL - Công nghệ Chuyên đề học tập: Toán - Ngữ văn - Địa lí
2	TRƯƠNG NGỌC	ÁNH	Nữ	169	
3	NGUYỄN VĂN CÔNG	CHÍNH	Nam	395	
4	ĐINH TRẦN CÔNG	DANH	Nam	29	
5	LÊ THỊ BÍCH	DUNG	Nữ	668	
6	PHẠM ANH	DŨNG	Nam	401	
7	HOÀNG TIỀN	ĐẠT	Nam	231	
8	LÊ BUI HƯƠNG	GIANG	Nữ	BS	
9	HỒ MINH	HÀNG	Nữ	678	
10	LÊ THỊ KIM	HÀNG	Nữ	408	
11	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	Nữ	407	
12	LÊ CÔNG THÁI	HOÀNG	Nam	412	
13	NGUYỄN HỒNG	HUẾ	Nữ	258	
14	ĐỖ GIA	HUY	Nam	140	
15	LÊ CHÂN	KHANG	Nam	176	
16	VÕ NGUYỄN MINH	KHOA	Nam	549	
17	TẠ VŨ	KHƯƠNG	Nam	704	
18	LÂM PHÁT GIA	KỶ	Nam	427	
19	NGUYỄN THU'	KỶ	Nữ	428	
20	LÊ PHẠM HOÀNG	LAN	Nữ	146	
21	TÔ THỊ MỸ	LINH	Nữ	433	
22	KHUU THỊ HOÀNG	MAI	Nữ	3	
23	HỒ THỊ A	NA	Nữ	723	
24	VŨ CAO	NAM	Nam	439	
25	PHẠM TRẦN	NGUYỄN	Nam	106	
26	LÊ THỊ	NHẢ	Nữ	740	
27	NGUYỄN BẢO	NHƯ'	Nữ	583	
28	NGHIÊM THANH	PHONG	Nam	755	
29	VŨ TRẦN GIA	PHONG	Nam	317	
30	TẶNG GIA	PHỤNG	Nữ	759	
31	PHẠM NGUYỄN ANH	QUÂN	Nam	158	
32	NGUYỄN BẢO NGỌC	QUỲNH	Nữ	594	
33	PHẠM NGỌC NHƯ'	QUỲNH	Nữ	111	
34	NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG	THẢO	Nữ	479	
35	NGUYỄN THÀNH	THÔNG	Nam	116	
36	HỒ MINH	THY	Nữ	BS	
37	NGUYỄN TRẦN THỦY	TIỀN	Nữ	779	
38	VÕ QUỐC	TÍNH	Nam	617	
39	VÕ MINH	TRÍ	Nam	808	
40	NGUYỄN PHƯƠNG	TRINH	Nữ	790	
41	HUỲNH NGỌC BẢO	TRÚC	Nữ	357	
42	NGUYỄN THỊ THẢO	VI	Nữ	BS	
43	NGUYỄN THỊ THÚY	VY	Nữ	511	
44	PHẠM THỊ TƯỜNG	VY	Nữ	206	
45	VŨ TƯỜNG	VY	Nữ	372	
46	PHẠM THỊ NHƯ'	Ý	Nữ	125	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C16 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô NGUYỄN NGỌC THANH

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	ĐỖ THỊ QUẾ	ANH	Nữ	126	TỔ HỢP 6 Môn lựa chọn: Địa lí - GDKT&PL - Công nghệ - Vật lí Chuyên đề học tập: Toán - Ngữ văn - Vật lí
2	LÝ THỊ VÂN	ANH	Nữ	221	
3	NGUYỄN QUỲNH	ANH	Nữ	53	
4	NGUYỄN SƠN GIA	BẢO	Nam	526	
5	NGUYỄN THẾ	DƯƠNG	Nam	BS	
6	NGUYỄN PHẠM MINH	ĐẠT	Nam	398	
7	VĂN BÁ TIẾN	ĐẠT	Nam	665	
8	LÊ MINH	HÀNG	Nữ	680	
9	TRẦN THÚY	HÀNG	Nữ	681	
10	NGUYỄN HUY	HOÀNG	Nam	414	
11	TRẦN BẢO	HOÀNG	Nam	257	
12	HỒ NGUYỄN AN	KHANG	Nam	696	
13	TRẦN ĐĂNG	KHÔI	Nam	550	
14	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG	LÂM	Nữ	554	
15	TRẦN HỒ KHÁNH	LINH	Nam	712	
16	HỒ NGUYỄN TRÀ	MY	Nữ	718	
17	ĐÀM ĐỨC	NAM	Nam	149	
18	TRẦN HOÀI	NAM	Nam	802	
19	NGUYỄN NGỌC NHƯ	NGA	Nữ	19	
20	PHAN VĨNH	NGHI	Nam	290	
21	NGUYỄN ĐỖ KHÁNH	NGỌC	Nữ	292	
22	TRẦN NHƯ	NGỌC	Nữ	738	
23	TRẦN QUANG	NHẬT	Nam	577	
24	HUỲNH THỊ YẾN	NHI	Nữ	579	
25	NGUYỄN HOÀI XUÂN	NHI	Nữ	303	
26	PHÙNG NGỌC	NHI	Nữ	746	
27	ĐÌNH THỊ HUỲNH	NHƯ	Nữ	6	
28	PHẠM NGỌC LAM	NHƯ	Nữ	108	
29	NGUYỄN TẤN	PHÁT	Nam	586	
30	TRỊNH HOÀNG MỸ	QUÂN	Nữ	592	
31	VÕ NGUYỄN MINH	QUÂN	Nam	467	
32	LÊ NGỌC	THANH	Nữ	598	
33	NGUYỄN VŨ MINH	THANH	Nữ	BS	
34	NGUYỄN CÔNG DUY	THÀNH	Nam	599	
35	QUÁCH THẾ	THÀNH	Nam	339	
36	NGUYỄN QUỲNH	THẢO	Nữ	775	
37	TRẦN NGỌC CẨM	TIẾN	Nữ	351	
38	NÔNG BÌNH	TIẾN	Nam	615	
39	NGUYỄN HOÀNG BẢO	TRANG	Nữ	353	
40	PHẠM HUỲNH	TRANG	Nữ	354	
41	NGÔ HUỲNH BẢO	TRÂN	Nữ	782	
42	VŨ THỊ THANH	TRÚC	Nữ	BS	
43	LÂM MAI TẤN	TỶ	Nam	361	
44	HUỲNH HÀ	VY	Nữ	BS	
45	NGUYỄN KHẢ TƯỜNG	VY	Nữ	370	
46	ĐỖ THỊ BẢO	XUYẾN	Nữ	373	
47	NGUYỄN NGỌC NHƯ	Ý	Nữ	20	

DANH SÁCH HỌC SINH (NĂM HỌC: 2024-2025) (dự kiến)
LỚP: 10C17 – GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: Cô HUỲNH THỊ NGỌC LOAN

STT	HỌ TÊN HỌC SINH		GIỚI TÍNH	SỐ THỨ TỰ TRÚNG TUYỂN	GHI CHÚ
1	TRƯƠNG SĨ	ANH	Nam	388	TỔ HỢP 6 Môn lựa chọn: Địa lí - GDKT&PL - Công nghệ - Vật lí Chuyên đề học tập: Toán - Ngữ văn - Vật lí
2	TRƯƠNG GIA	BẢO	Nam	652	
3	PHẠM DUY	BÌNH	Nam	56	
4	PHẠM VĂN	BÌNH	Nam	57	
5	NGUYỄN THỊ HOÀNG	CHÂU	Nữ	392	
6	AL NA RY	ĐA	Nữ	659	
7	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	Nam	664	
8	PHẠM NGỌC	HÀ	Nữ	405	
9	TRỊNH CHÂN	HÀO	Nam	807	
10	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	HÀNG	Nữ	86	
11	PHẠM THỊ NGỌC	HÂN	Nữ	84	
12	VÕ GIA	HÂN	Nữ	45	
13	HUỲNH ĐỖ THÚY	HOA	Nữ	686	
14	TRƯƠNG	HƯNG	Nam	691	
15	NGUYỄN KIM	HƯƠNG	Nữ	266	
16	HUỲNH NGỌC VÂN	KHÁNH	Nữ	638	
17	NGUYỄN THỊ	LINH	Nữ	710	
18	CHUNG NHẬT	MINH	Nam	148	
19	TRẦN THỊ THẢO	MY	Nữ	565	
20	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	NAM	Nam	9	
21	BẠCH KIM	NGÂN	Nữ	441	
22	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	Nữ	443	
23	TRẦN NGUYỄN BẢO	NGỌC	Nữ	737	
24	TRƯƠNG THỊ NGỌC	NHI	Nữ	305	
25	LƯU NGỌC	NHƯ	Nữ	308	
26	CHIÊNG GIA	PHÁT	Nam	748	
27	VŨ LÊ MINH	PHƯỚC	Nam	761	
28	NGUYỄN BẢO	QUỐC	Nam	767	
29	LÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	478	
30	VÕ TOÀN	THẮNG	Nam	337	
31	PHAN HOÀNG	THIỆN	Nam	344	
32	HỒ NGỌC ANH	THƯ	Nữ	BS	
33	DƯƠNG THÚY	TIÊN	Nữ	BS	
34	LIÊU THÚY	TIÊN	Nữ	493	
35	ĐỖ THỊ HÀ	TRANG	Nữ	784	
36	ĐOÀN VŨ NGỌC	TRÂM	Nữ	200	
37	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂM	Nữ	622	
38	YÊN THÙY	TRÂM	Nữ	781	
39	LÊ BẢO	TRÂN	Nữ	12	
40	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	TRINH	Nữ	BS	
41	ĐẶNG HOÀNG	TRÚC	Nữ	792	
42	ĐÌNH NGUYỄN THANH	TUYỀN	Nữ	360	
43	CAO NGUYỄN TRƯỜNG	VŨ	Nam	799	
44	HUỲNH THỊ THẢO	VY	Nữ	369	
45	NGUYỄN KẾ	XUYỀN	Nữ	634	
46	LÊ NGUYỄN HẢI	YẾN	Nữ	637	